

Số: /BC-KHCN

Tây Ninh, ngày tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO

Kết quả xếp hạng và phân tích Chỉ số đổi mới sáng tạo năm 2024 của Tây Ninh

Căn cứ Công văn số 78/BKHCN-UĐCN ngày 08/01/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc triển khai Bộ Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương. Theo đó, ngày 30/12/2024, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố kết quả triển khai Bộ chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2024 (gọi tắt là PII - Provincial Innovation Index). Căn cứ kết quả các chỉ số PII năm 2024 của Tây Ninh, Sở Khoa học và Công nghệ (KH&CN) báo cáo như sau:

Bộ chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương được Bộ Khoa học và Công nghệ đưa ra và triển khai thu thập lần đầu tiên trong năm 2023. Theo đó Bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương có 52 chỉ số, chia làm 7 trụ cột (theo nguyên lý của Bộ chỉ số Đổi mới Sáng tạo toàn cầu (GII - Global Innovation Index)), gồm có:

- 05 trụ cột đầu vào phản ánh những yếu tố tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội dựa trên KH,CN&ĐMST, bao gồm: (1) Thể chế, (2) Vốn con người và NC&PT, (3) Cơ sở hạ tầng, (4) Trình độ phát triển của thị trường và (5) Trình độ phát triển của doanh nghiệp.

- 02 trụ cột đầu ra phản ánh kết quả tác động của KH,CN&ĐMST vào phát triển kinh tế - xã hội, bao gồm: (6) Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ, (7) Tác động.

- Nguồn dữ liệu để xây dựng chỉ số PII được thu thập dựa trên số liệu từ 02 nguồn chính: (1) Từ số liệu thống kê, quản lý nhà nước được công bố chính thức từ các Bộ, cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức ở Trung ương (có 39/52 chỉ số); (2) Do các địa phương thu thập và cung cấp - Kèm theo các tài liệu minh chứng (có 13/52 chỉ số).

I. Kết quả chung PII năm 2023, năm 2024 của Tây Ninh:

PII năm 2023 tỉnh Tây Ninh có dân số trung bình năm 2022: **1.188.800** người; GRDP 2022: **102.059,8** tỷ đồng; thu nhập bình quân đầu người năm 2022: **4.617.000 VNĐ/tháng**; điểm số đầu vào: **36.18**; điểm số đầu ra: **33.60**; Kết quả điểm số¹ PII năm 2023: **34.89**, xếp hạng: **38/63** tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

PII năm 2024 tỉnh Tây Ninh có dân số trung bình năm 2023: **1.194.900** người; GRDP 2023: **102,096.00** tỷ đồng; thu nhập bình quân đầu người năm

¹ là điểm số của chỉ số đã được chuẩn hóa từ giá trị của chỉ số theo thang điểm từ 0 đến 100 với phương pháp min-max (điểm số được sử dụng để tính toán điểm số của nhóm chỉ số, điểm số của nhóm chỉ số sẽ được sử dụng để tính toán điểm số của trụ cột)

2023: **85.44** triệu đồng/năm; điểm số đầu vào: **35.95** (giảm 0.23 điểm so với năm 2023); điểm số đầu ra: **26.99** (giảm 6.61 điểm so với năm 2023). Kết quả **điểm số** năm 2024: **31.47**, **xếp hạng: 46/63** tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (giảm 8 bậc so với năm 2023).

1. So sánh điểm số PII (07 trụ cột, 16 nhóm chỉ số và 52 chỉ số thành phần) và các điểm mạnh, điểm yếu của Tây Ninh

1.1 Tăng/giảm điểm số, xếp hạng PII của Tây Ninh, cụ thể:

Stt	Tên trụ cột/chỉ số	Năm 2023	Năm 2024	+/- (điểm)	2024	
					Thấp nhất	Cao nhất
1	Thể chế	40.02	48.92	+8.9	28.30	77.59
1.1	Môi trường chính sách	43.23	40.58	-2.65	20.27	83.49
1.1.1	Chính sách thúc đẩy phát triển và ứng dụng KH, CN&ĐMST phục vụ phát triển kinh tế - xã hội	26.27	26.22	-0.05	25.16	52.51
1.1.2	Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7.44	7.41	-0.03	6.34	8.31
1.1.3	Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5.82	6.64	+0.82	4.56	7.81
1.2	Môi trường kinh doanh	36.80	57.26	+20.46	28.75	82.61
1.2.1	Chi phí gia nhập thị trường	6.95	7.29	+0.34	6.57	8.20
1.2.2	Tính năng động của chính quyền địa phương	6.07	6.91	+0.84	5.53	7.38
1.2.3	Cải cách hành chính	84.11	86.04	+1.93	81.32	92.18
1.2.4	Cạnh tranh bình đẳng	5.79	6.03	+0.24	4.17	6.95
2	Vốn con người và NC&PT	24.07	19.35	-4.72	15.45	62.64
2.1	Giáo dục	39.07	31.72	-7.35	11.88	83.70
2.1.1	Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.39	6.52	+0.13	5.83	7.46
2.1.2	Tỉ lệ HSPT tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.62	0.62	0	0.06	2.26
2.1.3	Chi cho GD&ĐT bình quân 01 người đi học (triệu đồng)	19,68	15.20	-4.48	11.98	23.80
2.2	Nghiên cứu và phát triển	9.07	6.98	-2.09	6.98	77.27
2.2.1	Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10.000 dân	3.61	3.61	0	1.22	64.47
2.2.2	Chi NSDP cho KH&CN/GRDP (%)	0.03	0.03	0	0.00	0.41
2.2.3	Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.01	0.01	0	0.00	0.47
2.2.4	Số tổ chức KH&CN/10.000 dân	0.07	0.05	-0.02	0.03	3.03
3	Cơ sở hạ tầng	47.38	46.92	-0.46	25.35	84.54
3.1	Hạ tầng ICT	59.91	43.08	-16.83	21.62	87.84
3.1.1	Hạ tầng số	0.63	0.63	0	0.32	0.83

Stt	Tên trụ cột/chi số	Năm 2023	Năm 2024	+/- (điểm)	2024	
					Thấp nhất	Cao nhất
3.1.2	Quản trị điện tử	3.09	2.93	-0.16	2.56	3.97
3.2	Hạ tầng chung và môi trường sinh thái	34.85	50.76	+15.91	25.04	88.50
3.2.1	Hạ tầng cơ bản	46.61	64.43	+17.82	41.30	77.59
3.2.2	Tỉ lệ diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	65.26	65.26	0	0.00	100
3.2.3	Quản trị môi trường	2.98	3.20	+0.22	2.87	4.29
4	Trình độ phát triển của thị trường	42.31	42.95	+0.64	7.10	80.15
4.1	Tài chính và Đầu tư	60.94	63.96	+3.02	2.45	83.68
4.1.1	Tín dụng cho khu vực tư nhân/1.000 lao động (tỷ đồng)	122.25	135.94	+13.69	55.09	849.67
4.1.2	Tài chính vi mô/GRDP (%)	0.01	1.45	+1.44	0.00	0.09
4.1.3	Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	74.41	76.90	+2.49	17.14	112.26
4.1.4	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các DN (tỷ đồng)	40.01	38.40	-1.61	5.24	50.41
4.2	Quy mô thị trường	23.68	21.95	-1.73	9.53	91.09
4.2.1	Số DN ngành dịch vụ chuyên môn KH&CN/1.000 DN	51.97	156.19	+104.22	104.67	300.95
4.2.2	Mật độ doanh nghiệp/1.000 dân	4.10	4.30	+0.2	1.60	28.90
4.2.3	Đóng góp vào GDP cả nước (%)	1.10	1.05	-0.05	0.16	15.52
5	Trình độ phát triển của doanh nghiệp	27.12	21.59	-5.53	9.06	51.97
5.1	Lao động có kiến thức	27.76	16.42	-11.34	8.91	80.29
5.1.1	Tỉ lệ chi đào tạo lao động/tổng chi của DN (%)	8.76	5.07	-3.69	2.46	12.34
5.1.2	Tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	17.82	18.20	+0.38	12.20	50.80
5.1.3	Tỉ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.30	0.30	0	0.00	29.30
5.2	Liên kết sáng tạo	14.36	12.65	-1.71	0.00	68.94
5.2.1	Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp(%)	0.00	0.00	0	0.00	64.99
5.2.2	Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/1.000 DN CBCT	53.55	274.14	+220.59	0.00	1255.81
5.2.3	Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/1.000	4.06	20.77	+16,71	0.00	5359.15

Stt	Tên trụ cột/chỉ số	Năm 2023	Năm 2024	+/- (điểm)	2024	
					Thấp nhất	Cao nhất
	DN CBCT					
5.3	Hấp thu tri thức	39.24	35.70	-3.54	0.50	78.54
5.3.1	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.17	0.17	0	0.00	0.29
5.3.2	Tỉ lệ doanh nghiệp có hoạt động ĐMST (%)	0.50	0.50	0	0.10	25.60
5.3.3	Số doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/1.000 DN	17.04	22.36	+5.32	7.51	50.77
6	Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ	13.39	11.04	-2.35	3.33	65.40
6.1	Sáng tạo tri thức	6.20	6.70	+0.5	0.00	100
6.1.1	Đơn đăng ký sáng chế, GPHI/10.000 dân	0.05	0.08	+0.03	0.00	2.57
6.1.2	Đơn đăng ký giống cây trồng/10.000 dân	0.00	0.00	0	0.00	0.76
6.2	Tài sản vô hình	13.72	11.09	-2.63	6.08	69.16
6.2.1	Đơn đăng ký nhãn hiệu/1.000 DN	99.70	89.19	-10,51	37.15	279.44
6.2.2	Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10.000 dân	0.08	0.08	0	0.05	1.28
6.2.3	Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp/10.000 dân	0.10	0.04	-0.06	0.00	2.11
6.2.4	Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý /tổng số xã	0.01	0.01	0	0.00	0.06
6.3	Lan tỏa tri thức	20.25	15.32	-4.93	0.01	59.39
6.3.1	Số doanh nghiệp mới thành lập/10.000 dân	6.86	6.95	+0.09	2.11	56.36
6.3.2	Số doanh nghiệp KH&CN và doanh nghiệp đủ điều kiện doanh nghiệp KH&CN/1.000 DN	0.61	0.78	+0.17	0.00	17.21
6.3.3	Tỉ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST/tổng số DN mới thành lập (%)	4.78	5.05	+0.27	0.00	28.00
7	Tác động	53.81	42.95	-10.86	14.13	59.42
7.1	Tác động đến sản xuất - kinh doanh	53.78	45.41	-8.37	5.72	73.95
7.1.1	Chỉ số sản xuất công nghiệp	115.50	108.67	-6.83	97.57	121.70
7.1.2	Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.22	0.22	0	0.03	1.30
7.1.3	Giá trị xuất khẩu/GRDP	1.83	1.64	-0.19	0.01	4.41

Stt	Tên trụ cột/chỉ số	Năm 2023	Năm 2024	+/- (điểm)	2024	
					Thấp nhất	Cao nhất
7.1.4	Tốc độ tăng năng suất lao động	0.10	10.24	+10.14	-15.70	20.56
7.2	Tác động đến kinh tế - xã hội	53.85	40.49	-13.36	22.54	76.98
7.2.1	Tốc độ giảm nghèo	-1.50	0.44	-1.06	0.05	100
7.2.2	Tỉ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế/tổng dân số (%)	55.48	56.03	+0.55	0.38	0.65
7.2.3	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/tháng)	4.62	4.88	+0.26	2.18	8.30
7.2.4	Chỉ số phát triển con người	0.70	0.70	0	0.60	0.82
Điểm số đầu vào ĐMST		36.18	35.95	-0.23		
Điểm số đầu ra ĐMST		33.60	26.99	-6.61		
Điểm số PII		34.89	31.47	-3.42		
Xếp hạng		38/63	46/63			

Bảng tổng hợp trên cho thấy kết quả điểm của các trụ cột PII của Tây Ninh có 2/7 trụ cột có cải thiện điểm (tăng) so với 2023 là: **Trụ cột 1. Thê chế và Trụ cột 4. Trình độ phát triển của thị trường**. Có 5/7 trụ cột giảm điểm so với năm 2023, trong đó: có 3 trụ cột giảm nhiều là **Trụ cột 7. Tác động; Trụ cột 5. Trình độ phát triển của doanh nghiệp và Trụ cột 2. Vốn con người và NC&PT**.

1.2 Các điểm mạnh, điểm yếu của Tây Ninh

Từ số liệu đánh giá, Bộ Khoa học và Công nghệ đã chỉ rõ 5 điểm mạnh PII trong năm 2024 của Tây Ninh là *Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp*²; *Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp*³; *Giá trị xuất khẩu/GRDP*⁴; *Đầu tư trực tiếp của nước*

² [Nguồn: Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam; Địa phương cung cấp]: Tài chính vi mô là việc cấp cho các hộ gia đình có thu nhập thấp, doanh nghiệp nhỏ/siêu nhỏ các khoản vay nhỏ (gọi là tín dụng vi mô), nhằm mục đích giúp họ tham gia vào các hoạt động sản xuất hoặc khởi tạo các hoạt động kinh doanh nhỏ. Các địa phương có tỉ lệ hộ nghèo cao cung cấp nhiều tài chính vi mô hơn các địa phương có tỉ lệ hộ nghèo thấp, do vậy, chỉ số này là chỉ số nghịch đảo

³ [Nguồn: Tổng Cục Thống kê]: Phản ánh mức đầu tư phục cho sản xuất kinh doanh hàng năm, trong đó có các hoạt động ĐMST của doanh nghiệp ở địa phương. Vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của doanh nghiệp và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

⁴ [Nguồn: Tổng cục Hải quan, Địa phương cung cấp]: Trị giá thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là trị giá do cơ quan hải quan xây dựng phục vụ cho mục đích thống kê trên cơ sở trị giá khai báo và tuân theo nguyên tắc quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan

ngoài/GRDP⁵; Tài chính vi mô/GRDP⁶ (so với năm 2023 4/5 điểm mạnh của Tây Ninh được duy trì là “Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp; Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp; Giá trị xuất khẩu/GRDP; Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP”).

Bên cạnh đó 5 điểm yếu là Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân⁷; Đơn đăng kí nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân⁸; Tốc độ giảm nghèo⁹; Số tổ chức KH&CN/10,000 dân¹⁰; Chính sách thúc đẩy KH,CN&ĐMST phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương¹¹ (so với năm 2023 3/5 điểm yếu cơ bản được khắc phục là “Tính năng động của chính quyền địa phương; Quản trị môi trường; Chi cho NC&PT (%)”) và 2/5 chỉ số chưa được cải thiện là “Đơn đăng kí nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân; Số tổ chức KH&CN/10,000 dân”.

⁵ [Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Địa phương cung cấp]: Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép trung bình ba năm 2021-2023, bao gồm: vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.

⁶ [Nguồn: Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam; Địa phương cung cấp]: Tài chính vi mô là việc cấp cho các hộ gia đình có thu nhập thấp, doanh nghiệp nhỏ/siêu nhỏ các khoản vay nhỏ (gọi là tín dụng vi mô), nhằm mục đích giúp họ tham gia vào các hoạt động sản xuất hoặc khởi tạo các hoạt động kinh doanh nhỏ. Các địa phương có tỉ lệ hộ nghèo cao cung cấp nhiều tài chính vi mô hơn các địa phương có tỉ lệ hộ nghèo thấp, do vậy, chỉ số này là chỉ số nghịch đảo.

⁷ [Nguồn: Cục Thông tin KH&CN Quốc gia; Tổng cục thống kê]: Nhân lực NC&PT là những người tham gia trực tiếp vào hoạt động NC&PT trong cơ quan/tổ chức và được trả tiền (được thanh toán) cho dịch vụ của họ, bao gồm cán bộ nghiên cứu, nhân viên kỹ thuật, và nhân viên hỗ trợ.

⁸ [Nguồn: Cục SHTT; Tổng cục Thống kê]: Nhãn hiệu tập thể là nhãn hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các thành viên của tổ chức là chủ sở hữu nhãn hiệu đó với hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của tổ chức đó.

⁹ [Nguồn: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội]: Chuẩn nghèo là căn cứ để đo lường và giám sát mức độ thiếu hụt về thu nhập và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân; là cơ sở xác định đối tượng để thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và hoạch định các chính sách kinh tế - xã hội khác. Các tiêu chí đo lường nghèo đa chiều giai đoạn 2022–2025 theo Nghị định 07/2021/NĐ-CP.

¹⁰ [Nguồn: Văn phòng đăng ký hoạt động KH&CN và Địa phương cung cấp]: Tổ chức KH&CN là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật (đăng ký hoạt động tại Sở KH&CN địa phương và Bộ KH&CN).

¹¹ [Nguồn: Địa phương cung cấp]: Phạm vi các văn bản quy định chính sách thúc đẩy KH,CN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH được tính điểm cho chỉ số này bao gồm **14 lĩnh vực**: (i) Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa, (ii) Hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, (iii) Hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, (iv) Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ; (v) Hỗ trợ phát triển thị trường công nghệ, (vi) Chuyển đổi số, (vii) Phát triển công nghệ cao, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, (viii) Phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề, (ix) Phát triển sản phẩm nông nghiệp, phát triển nông thôn, (x) Phát triển dịch vụ logistics, (xi) Phát triển và thu hút nhân lực, (xii) Phát triển văn hóa, nghệ thuật, du lịch, (xiii) Triển khai thực hiện Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030, (xiv) Các văn bản chính sách khác có liên quan.

ĐIỂM MẠNH				ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng	Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	76.90	62.82	3	2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	3.61	6.77	55
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	38.40	73.41	4	6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.08	3.02	58
7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	1.64	49.05	7	7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	0.44	5.34	59
5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.17	61.31	7	2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.05	2.25	61
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.01	88.55	10	1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	26.22	3.86	62

II. Kết quả PII 2024 các địa phương vùng Đông Nam Bộ

Vùng Đông Nam Bộ gồm 6 địa phương, trong đó có 3 địa phương trong top 10 địa phương dẫn đầu PII 2024 cả nước là Thành phố Hồ Chí Minh (55.81 điểm, xếp hạng 2), Bà Rịa - Vũng Tàu (50.67 điểm, xếp hạng 4) và Bình Dương (45.49 điểm, xếp hạng 8). Vùng Đông Nam Bộ vượt lên vùng Đồng bằng sông Hồng đạt điểm trung bình PII 2024 cao nhất cả nước. Các địa phương trong vùng có điểm số cao đối với *Trụ cột 7. Tác động* (toàn bộ 6 địa phương đều trong top 25 địa phương dẫn đầu); *Trụ cột 4. Trình độ phát triển của thị trường* (5 địa phương trong top 30 dẫn đầu); *Trụ cột 3. Cơ sở hạ tầng* (4 địa phương trong top 10 địa phương dẫn đầu) và *Trụ cột 5. Trình độ phát triển của doanh nghiệp* (4 địa phương trong top 30 dẫn đầu). Tuy nhiên, *Trụ cột 1. Thể chế* là điểm hạn chế của các địa phương trong vùng, trong PII 2024, chỉ có 01 địa phương (Bà Rịa - Vũng Tàu) nằm trong top 30 trụ cột Thể chế.

Bảng 11. Điểm số PII 2024, Đầu vào, Đầu ra và 7 Trụ cột của các địa phương Vùng Đông Nam bộ

Địa phương	PII 2024	Đầu vào ĐMST	Đầu ra ĐMST	1. Thể chế	2. Vốn con người và NC&PT	3. Cơ sở hạ tầng	4. Trình độ của thị trường	5. Trình độ của DN	6. SP tri thức, Sáng tạo và CN	7. Tác động
TP. Hồ Chí Minh	55.81	60.21	51.41	49.13	59.51	74.77	75.02	42.59	50.09	52.72
Bà Rịa-Vũng Tàu	50.67	53.75	47.58	58.39	30.84	69.79	79.70	30.02	36.53	58.63
Bình Dương	45.49	52.61	38.37	45.29	28.53	84.54	61.09	43.60	25.56	51.18
Đồng Nai	39.80	44.70	34.89	47.22	17.53	62.96	57.41	38.39	24.28	45.50
Bình Phước	35.36	37.41	33.31	53.88	23.79	50.17	35.28	23.93	16.05	50.58
Tây Ninh	31.47	35.95	26.99	48.92	19.35	46.92	42.95	21.59	11.04	42.95

Nguồn: Cơ sở dữ liệu PII 2024

III. Kết quả PII 2024 theo nhóm các địa phương có mức thu nhập bình quân đầu người ở mức Khá

Điểm số PII của các địa phương có tương quan với mức thu nhập bình quân đầu người. Có 20 địa phương thuộc nhóm thu nhập Khá với mức thu nhập bình quân đầu người trong khoảng từ 4 triệu đồng/người/tháng đến dưới 5 triệu đồng/người/tháng. Có 11 địa phương thuộc nhóm 30 địa phương dẫn đầu PII 2024 cả nước với 5 địa phương thuộc nhóm 20 địa phương dẫn đầu cả nước và 2 địa phương thuộc nhóm 10 dẫn đầu cả nước. Trong nhóm thu nhập Khá, Kiên Giang có điểm số thấp nhất (28.60 điểm). Tây Ninh xếp hạng 17/20 phân theo nhóm địa phương có thu nhập bình quân đầu người ở mức Khá.

Bảng 15. Điểm số PII 2024, Đầu vào, Đầu ra và 7 Trụ cột của các địa phương thuộc nhóm thu nhập Khá

Địa phương	Thu nhập (tr.đ)	Điểm số PII	Đầu vào	Đầu ra	1.Thể chế	2.Vốn con người và NC&PT	3.Cơ sở hạ tầng	4.Trình độ PT của thị trường	5.Trình độ PT của DN	6.SP tri thức, sáng tạo và CN	7.Tác động
Thái Nguyên	4.91	44.23	49.33	39.13	50.8	41.08	68.09	50.2	36.47	27.14	51.13
Bắc Giang	4.64	43.53	44.74	42.32	67.48	21.87	50.86	38.03	45.45	25.23	59.42
Long An	4.24	42.05	44.73	39.37	66.78	19.75	53.11	38.31	45.72	39.27	39.48
Thừa Thiên Huế	4.70	41.49	47.24	35.73	67.59	51.66	51.57	35.48	29.94	37.26	34.2
Phú Thọ	4.33	39.97	46.85	33.08	62.06	48.68	59.04	30.71	33.77	20.92	45.23
Lâm Đồng	4.86	39.06	40.44	37.69	55.74	36.95	52.61	35.92	20.96	30.48	44.9
Bình Định	4.36	37.88	43.48	32.28	60.96	28.44	60.6	37.73	29.66	24.6	39.96
Khánh Hòa	4.03	36.8	44.18	29.43	40.78	42.95	62.5	54.28	20.38	18.34	40.51
Thanh Hóa	4.65	36.55	42.25	30.85	62.47	28.4	44.3	41.5	34.56	16.4	45.31
Bình Phước	4.80	35.36	37.41	33.31	53.88	23.79	50.17	35.28	23.93	16.05	50.58
Bến Tre	4.01	34.26	32.35	36.16	56.39	33.86	32.02	21.99	17.49	30.49	41.83
Hậu Giang	4.24	33.8	35.1	32.49	64.66	17.84	56.82	21.45	14.72	15.29	49.7
Đồng Tháp	4.91	33.77	36.19	31.35	64.84	28.39	50.43	22.54	14.74	24.27	38.44
Nghệ An	4.05	32.69	39.09	26.29	55.6	23.97	42.24	39.91	33.72	18.13	34.45
Cà Mau	4.10	32.53	34.92	30.14	66.48	25.2	40.65	25.68	16.6	27.71	32.57
Tiền Giang	4.60	32.43	29.62	35.24	45.07	16.74	43.1	28.98	14.2	31.45	39.03
Tây Ninh	4.88	31.47	35.95	26.99	48.92	19.35	46.92	42.95	21.59	11.04	42.95
Bạc Liêu	4.76	30.32	28.96	31.68	30.59	26.56	54.89	23.72	9.06	18.7	44.66
Bình Thuận	4.57	30.11	34.08	26.14	44.56	25.83	36.15	37.61	26.24	20.93	31.36
Kiên Giang	4.72	28.6	31.89	25.3	29.75	15.45	57.17	41.46	15.65	12.95	37.65

Nguồn: Cơ sở dữ liệu PII 2024

IV. Ý nghĩa kết quả Bộ chỉ số PII cấp địa phương

Chỉ số PII cung cấp bức tranh thực tế, đa chiều, cho thấy các điểm mạnh, điểm yếu, các yếu tố tiềm năng và các điều kiện cần thiết để phát triển kinh tế - xã hội dựa trên KH,CN&ĐMST của từng địa phương. Việc so sánh trực tiếp giữa các địa phương là mang tính “tương đối”, không phải mục đích chính của

bộ chỉ số, bởi mỗi địa phương có các điều kiện, đặc điểm khác nhau và có định hướng phát triển khác nhau.

Giữa mức độ phát triển kinh tế - xã hội (mức thu nhập) và năng lực, kết quả KH,CN&ĐMST của các quốc gia hay địa phương là có mối tương quan nhưng không hoàn toàn là tỷ lệ thuận. Kết quả PII 2024 cho thấy một số địa phương có thu nhập ở mức trung bình nhưng có kết quả chung cao, có địa phương thu nhập của người dân ở mức cao nhưng kết quả PII chưa cao (ví dụ: *Nam Định, Hà Nam, Thái Bình* thuộc nhóm 17 địa phương thu nhập trung bình đầu người/tháng ở mức cao nhưng kết quả xếp hạng PII 2024 lần lượt là 45, 28 và 23). Ngược lại, có địa phương người dân thu nhập ở mức trung bình hoặc thấp nhưng kết quả PII tốt (ví dụ: *Ninh Thuận, Quảng Ngãi* trong nhóm 18 địa phương có mức thu nhập trung bình nhưng xếp hạng PII 2024 lần lượt đạt 18, 24 hay *Lạng Sơn* thuộc nhóm 8 địa phương có mức thu nhập thấp nhất cả nước nhưng PII 2024 đạt 31).

Kết quả ĐMST của mỗi địa phương là tổng hòa từ nhiều chỉ số có tính chất khác nhau. Các chỉ số PII được tính toán tổng hợp trên nhiều chỉ số thành phần nên điểm số chi tiết của các trụ cột, các chỉ số thành phần không hẳn đã chỉ phản ánh mức độ tốt hay chưa tốt mà còn phản ánh đặc điểm của mô hình phát triển dựa trên KH,CN&ĐMST của mỗi địa phương. Do vậy cần hết sức thận trọng và cần xem xét tới bối cảnh cụ thể của từng địa phương khi diễn giải kết quả của các trụ cột hay các chỉ số thành phần. Một địa phương có điểm số thành phần nào đó thấp không hẳn đã là sự yếu kém, mà có thể chỉ là đặc điểm bình thường của địa phương đó.

Kết quả đánh giá, xếp hạng các địa phương cho một chỉ số tổng hợp, bao gồm chỉ số PII, có thể có biến động lớn nhỏ hằng năm. Việc một địa phương có những nỗ lực cải thiện nhưng đồng thời các địa phương khác cũng có các nỗ lực cải thiện thì kết quả của địa phương đó có thể sẽ không bằng các địa phương khác. Đây là điều bình thường đối với một chỉ số tổng hợp, vì có như vậy mới là “bộ công cụ tốt”, phản ánh sát thực với bối cảnh, các yếu tố thuận lợi và khó khăn, các điểm mạnh và điểm yếu trên thực tế của địa phương. Qua đó, cung cấp bằng chứng cho lãnh đạo địa phương có các chỉ đạo phù hợp, kịp thời nhằm phát triển kinh tế - xã hội dựa trên KH,CN&ĐMST.

V. Kiến nghị, đề xuất

Để triển khai hiệu quả Bộ chỉ số PII được Bộ Khoa học và Công nghệ phân tích, đánh giá và công bố hàng năm, Sở Khoa học và Công nghệ đề nghị:

- Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị, tổ chức liên quan tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin về giá trị, ý nghĩa của Chỉ số PII trong đánh giá kết quả, sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Sở, ban, ngành tỉnh; và các đơn vị, tổ chức liên quan tiếp tục cung cấp thông tin, số liệu và tài liệu minh chứng về Sở Khoa học và Công nghệ để phục vụ tính toán Bộ chỉ số đổi mới sáng tạo hằng năm của tỉnh.

Trên đây là báo cáo kết quả xếp hạng và phân tích Chỉ số PII năm 2024 của tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ báo cáo UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Cục Thống kê tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, PQLCN.

GIÁM ĐỐC